

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1522**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng của tỉnh Hà Nam - trong điều kiện tỉnh Hà Nam không còn quỹ đất trồng rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 Ban hành định mức kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 Ban hành danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về các biện pháp lâm sinh; số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện Công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng của tỉnh Hà Nam - trong điều kiện tỉnh Hà Nam không còn quỹ đất trồng rừng;

Căn cứ Công văn số 1264/TCLN-QBVPTR ngày 16/9/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc chấp thuận việc bố trí quỹ đất trồng rừng thay thế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 2974/BCTĐ-SNNPTNT ngày 28/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng của tỉnh Hà Nam - trong điều kiện tỉnh Hà Nam không còn quỹ đất trồng rừng với nội dung chính sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

a) Tên công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng của tỉnh Hà Nam - trong điều kiện tỉnh Hà Nam không còn quỹ đất trồng rừng.

b) Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.

2. Địa điểm và quy mô thực hiện:

a) Địa điểm:

- Tiểu khu 226A, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà (27,01 ha);

- Tiểu khu 179B, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây (17,99 ha).

b) Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng thay thế 45,0 ha.

3. Mục tiêu công trình:

Nhằm duy trì, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp bền vững, góp phần bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, khả năng điều tiết nguồn nước và ứng phó với biến đổi khí hậu, ổn định lâm phần quốc gia.

4. Thời gian, tiến độ thực hiện:

- Năm 2021: Trồng rừng.

- Năm 2022 - 2026: Chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng trồng.

5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

Theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định tại Báo cáo số 2974/BCRĐ-SNNPTNT-KL ngày 27/9/2021.

6. Dự toán:

a) Tổng dự toán (làm tròn số): 4.008.222.000 đồng (*bằng chữ: Bốn tỷ không trăm không tám triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng*).

b) Chi tiết cụ thể từng hạng mục:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 3.219.925.900 đồng; |
| - Chi phí quản lý: | 96.598.100 đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 282.692.600 đồng; |
| - Chi phí khác: | 218.139.400 đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 190.866.000 đồng. |

7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:

a) Nguồn vốn: Từ tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án nộp (theo Công văn số 1264/TCLN-QBVR ngày 16/9/2021 của Tổng Cục Lâm nghiệp).

b) Tiến độ giải ngân:

- Năm 2021 (Trồng rừng): 1.981.845.100 đồng;
- Năm 2022 (Chăm sóc năm 1): 698.390.200 đồng;
- Năm 2023 (Chăm sóc năm 2): 398.628.800 đồng;
- Năm 2024 (Chăm sóc năm 3): 332.258.100 đồng;
- Năm 2025 (Chăm sóc năm 4): 328.376.400 đồng;
- Năm 2026 (Chăm sóc năm 5): 268.723.400 đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ngay sau khi chủ đầu tư nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng của tỉnh Hà Nam về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi; Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định; đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả đầu tư và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt và theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện Sơn Hà, Sơn Tây; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- CT, PCT(NN) UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNph400.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng của tỉnh Hà Nam - trong điều kiện tỉnh

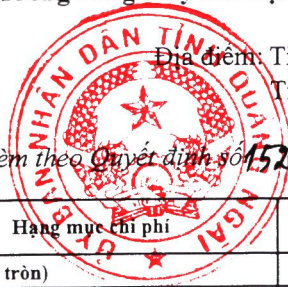
Hà Nam không còn quỹ đất trồng rừng

Địa điểm: Tiểu khu 226A, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà (27,01 ha);

Tiểu khu 179B, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây (17,99 ha)

Quy mô: 45 ha

(Kèm theo Quyết định số **152/QĐ-UBND** ngày **30/9/2021** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Hạng mục chi phí	Tổng (làm tròn)	Chi phí xây dựng	Chi phí quản lý	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Chi phí dự phòng	Ghi chú
	Tổng (làm tròn)	4.008.222.000	3.219.925.900	96.598.100	282.692.600	218.139.400	190.866.000	
I	Năm 2021: Trồng rừng	1.981.845.100	1.566.227.200	46.986.900	235.433.600	38.823.800	94.373.600	
1	Chi phí trực tiếp	1.413.881.400	1.413.881.400					
2	Chi phí chung	70.694.100	70.694.100					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	81.651.700	81.651.700					
4	Chi phí quản lý dự án	46.986.900		46.986.900				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	235.433.600			235.433.600			
6	Chi phí khác	38.823.800				38.823.800		
7	Chi phí dự phòng	94.373.600					94.373.600	
II	Năm 2022: Chăm sóc năm thứ nhất	698.390.200	603.502.200	18.105.100	17.246.900	26.280.000	33.256.000	
1	Chi phí trực tiếp	544.800.000	544.800.000					
2	Chi phí chung	27.240.000	27.240.000					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	31.462.200	31.462.200					
4	Chi phí quản lý dự án	18.105.100		18.105.100				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	17.246.900			17.246.900			
6	Chi phí khác	26.280.000				26.280.000		
7	Chi phí dự phòng	33.256.000					33.256.000	
III	Năm 2023: Chăm sóc năm thứ 2	398.628.800	333.812.300	10.014.400	9.539.700	26.280.000	18.982.400	
1	Chi phí trực tiếp	301.342.500	301.342.500					
	Nhân công	301.342.500	301.342.500					
2	Chi phí chung	15.067.200	15.067.200					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	17.402.600	17.402.600					
4	Chi phí quản lý dự án	10.014.400		10.014.400				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.539.700			9.539.700			
6	Chi phí khác	26.280.000				26.280.000		
7	Chi phí dự phòng	18.982.400					18.982.400	
IV	Năm 2024: Chăm sóc năm thứ 3	332.258.100	274.100.700	8.223.100	7.833.300	26.280.000	15.821.000	
1	Chi phí trực tiếp	247.439.000	247.439.000					
2	Chi phí chung	12.372.000	12.372.000					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	14.289.700	14.289.700					
4	Chi phí quản lý dự án	8.223.100		8.223.100				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.833.300			7.833.300			
6	Chi phí khác	26.280.000				26.280.000		
7	Chi phí dự phòng	15.821.000					15.821.000	
V	Năm 2025: Chăm sóc năm thứ 4	328.376.400	270.608.100	8.118.300	7.733.000	26.280.000	15.637.000	
1	Chi phí trực tiếp	244.286.100	244.286.100					
2	Chi phí chung	12.214.400	12.214.400					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	14.107.600	14.107.600					
4	Chi phí quản lý dự án	8.118.300		8.118.300				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.733.000			7.733.000			
6	Chi phí khác	26.280.000				26.280.000		
7	Chi phí dự phòng	15.637.000					15.637.000	
VI	Năm 2026: Chăm sóc năm thứ 5	268.723.400	171.675.400	5.150.300	4.906.100	74.195.600	12.796.000	
1	Chi phí trực tiếp	154.976.600	154.976.600					
	Nhân công	154.976.600	154.976.600					
2	Chi phí chung	7.748.900	7.748.900					
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	8.949.900	8.949.900					
4	Chi phí quản lý dự án	5.150.300		5.150.300				
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.906.100			4.906.100			
6	Chi phí khác	74.195.600				74.195.600		
7	Chi phí dự phòng	12.796.000					12.796.000	

* Dự toán chi tiết của từng lô rừng theo Thuyết minh thiết kế, dự toán kèm tại Tờ trình số 45/TTr-BQL RPH ngày 24/9/2021 của Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi